

Số: 30 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 05 tháng 4 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giày Ngọc Đăng tại Văn bản số 183/NĐ ngày  
18 tháng 3 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi  
trường của Dự án Nhà máy Công ty TNHH Giày Ngọc Đăng, và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
159/TTr-STNMT ngày 25 tháng 3 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Ngọc Đăng (địa chỉ: Cụm công  
nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình) được  
thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy Công ty TNHH  
Giày Ngọc Đăng với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy Công ty TNHH Giày Ngọc Đăng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan,  
huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001189896 đăng ký lần  
đầu ngày 25/6/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10/5/2023 do Phòng đăng  
ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp. Giấy chứng nhận  
đăng ký đầu tư số 5402714614 chứng nhận lần đầu ngày 01/11/2023 của Sở Kế  
hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình.

1.4. Mã số thuế: 1001189896.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày và các phụ kiện của giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất của Dự án: 61.008,2 m<sup>2</sup>
- Công suất thiết kế: 2.500.000 đôi/năm giày các loại; 500.000 đôi/năm linh kiện giày các loại.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày Ngọc Đăng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

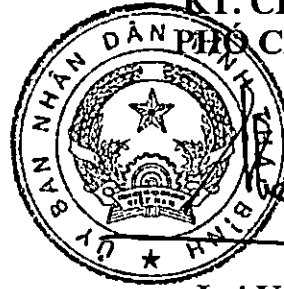


**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

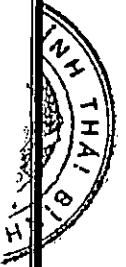
**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Đông Hưng;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Công ty TNHH Giày Ngọc Đăng;
- Lưu: VT, NNTNMT.



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn





## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy ~~phép~~ phép môi trường số **30** /GPMT-UBND ngày **05** tháng **4** năm **2024** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

### I. Đối với nước thải sinh hoạt:

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Xưởng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Xưởng 2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Kho 1.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Xưởng + Kho 2.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Xưởng + Kho 3.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Nhà thu hồi.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Nhà bảo vệ + Phòng lái xe.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh Khu văn phòng.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Nhà ăn, nghỉ ca của cán bộ nhân viên.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại Nhà xe Canteen.

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

##### 2.1. Trường hợp khi trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đông Phong chưa đi vào vận hành chính thức:

Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý (bao gồm: Từ nguồn số 01 đến nguồn số 10) xả vào kênh nội đồng (kênh Lan) xã Đông Quan, huyện Đông Hưng.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nội đồng (kênh Lan) xã Đông Quan, huyện Đông Hưng.

2.1.2. Vị trí xả nước thải: Kênh nội đồng (kênh Lan) xã Đông Quan, huyện Đông Hưng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X(m) = 2270746.521$ ;  $Y(m) = 594681.842$ .

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Tại điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 410 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.1.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy qua đường ống dẫn ra nguồn tiếp nhận.

2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục theo các thời điểm sản xuất trong ngày.

2.1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $K = 1,0$  (áp dụng cho cơ sở sản xuất từ 500 người trở lên), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	pH	-	5-9	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục và quan trắc định kỳ.
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500	
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

**2.2. Trường hợp khi trạm xử lý nước thải tập trung CCN Đông Phong đi vào vận hành chính thức:**

Phải thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Đông Phong, không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải sinh hoạt.

### **II. Đối với nước thải sản xuất:**

Nước thải sản xuất được thu gom, xử lý tại công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,2$  được tái sử dụng để xả nước nhà vệ sinh Nhà xưởng 2, không xả trực tiếp ra môi trường; không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải sản xuất theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường:

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị**

### **quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom xử lý sơ bộ bằng 08 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích là  $320 \text{ m}^3$ , nước thải phát sinh từ Nhà canteen và Nhà nghỉ cán bộ công nhân viên được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tách dầu mỡ có tổng thể tích  $12 \text{ m}^3$ , cùng với nước thải phát sinh từ tắm, rửa, thoát sàn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $410 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Đối với nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất  $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) + Nước thải Nhà canteen và Nhà nghỉ cán bộ công nhân viên (sau bể tách mỡ) + Nước tắm rửa, thoát sàn → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Kênh nội đồng (kênh Lan) xã Đông Quan).

+ Công suất thiết kế:  $410 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất phản ứng (NaOH), hóa chất keo tụ (PAC), hóa chất khử trùng (Javen).

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể màng lọc sinh học MBR → Bể trung gian → Bể chứa nước thải sau xử lý → Tái sử dụng để xả nhà vệ sinh Nhà xưởng 2.

+ Công suất thiết kế:  $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất điều chỉnh pH ( $\text{H}_2\text{SO}_4$ ), hóa chất phản ứng (NaOH, KOH), hóa chất keo tụ (PAC).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

#### 1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện thi công xây dựng Trạm xử lý nước thải theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, vận hành thử nghiệm để kiểm tra, đánh giá hiệu quả xử lý trước khi đưa vào vận hành chính thức.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của

hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi hoàn thành xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 410 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải trước xử lý tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải; nước thải sau xử lý tại hố ga lấy mẫu trước cửa xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Nước thải trước xử lý tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải; nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Theo nội dung Mục 2.1.3.3 Phần A Phụ lục này.

Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A giá trị $C_{max}$ (hệ số $K_d = 0,9$ , $K_f = 1,2$ ))
1	pH	-	6-9
2	Độ màu	Pt/Co	50
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	32,4
4	COD	mg/l	81
5	TSS	mg/l	54
6	Tổng N	mg/l	21,6
7	Tổng P	mg/l	4,32
8	Clo dư	mg/l	1,08
9	Xyanua	mg/l	0,0756
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 mẫu đầu vào, 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên

tiếp (01 lần/ngày) trong giai đoạn vận hành ổn định.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.1.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra kênh nội đồng (kênh Lan) xã Đông Quan, huyện Đông Hưng; thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sản xuất bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần B Phụ lục này trước khi tái sử dụng để xả nhà vệ sinh Nhà xưởng 2.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải bảo đảm đúng quy định.

3.5. Sau khi CCN Đông Phong đầu tư hoàn thiện, đưa vào vận hành hệ thống thu gom nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung của CCN, phải thực hiện đấu nối nước thải từ dự án vào hệ thống thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN, lập hồ sơ điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

THÁI B.





## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30 /GPMT-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại Kho keo.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01 công suất 1.250 KVA tại Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + Trạm biến áp.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 02 công suất 1.250 KVA tại Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + Trạm biến áp.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 03, công suất 960 KVA tại Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + Trạm biến áp.

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

##### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01; tọa độ xả khí thải:  $X_1(m) = 2270524$ ;  $Y_1(m) = 594911$ .
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống thu gom xử

lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02; tọa độ xả khí thải:  $X_2(m) = 2270486$ ;  $Y_2(m) = 594779$ .

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 03 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03; tọa độ xả khí thải:  $X_3(m) = 2270565$ ;  $Y_3(m) = 594708$ .

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 04 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04; tọa độ xả khí thải:  $X_4(m) = 2270570$ ;  $Y_4(m) = 594704$ .

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí số 05 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 05; tọa độ xả khí thải:  $X_5(m) = 2270597$ ;  $Y_5(m) = 594749$ .

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí số 06 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 06; tọa độ xả khí thải:  $X_6(m) = 2270602$ ;  $Y_6(m) = 594745$ .

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí số 07 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 07; tọa độ xả khí thải:  $X_7(m) = 2270634$ ;  $Y_7(m) = 594796$ .

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí số 08 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 08; tọa độ xả khí thải:  $X_8(m) = 2270637$ ;  $Y_8(m) = 594793$ .

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí số 09 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 09; tọa độ xả khí thải:  $X_9(m) = 2270666$ ;  $Y_9(m) = 594837$ .

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí số 10 của hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 10; tọa độ xả khí thải:  $X_{10}(m) = 2270671$ ;  $Y_{10}(m) = 594833$ .

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí của máy phát điện dự phòng số 01; tọa độ xả khí thải:  $X_{11}(m) = 2270667$ ;  $Y_{11}(m) = 594711$ .

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí của máy phát điện dự phòng số 02; tọa độ xả khí thải:  $X_{12}(m) = 2270662$ ;  $Y_{12}(m) = 594714$ .

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí của máy phát điện dự phòng số 03; tọa độ xả khí thải:  $X_{13}(m) = 2270667$ ;  $Y_{13}(m) = 594720$ .

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )*

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $45.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $90.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện trong trường hợp mất điện): 8.750m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện trong trường hợp mất điện): 8.750m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện trong trường hợp mất điện): 6.470m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Khí thải các dòng số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói xả liên tục theo các thời điểm sản xuất trong ngày.
- Khí thải dòng số 01: Xả thải gián đoạn theo các thời điểm nấu ăn trong ngày.
- Khí thải các dòng số 11, 12, 13: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành).

#### 2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

- Dòng số 01, 11, 12, 13: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị C (áp dụng  $K_p = 0,8$ ;  $K_v = 1,2$ ); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	960	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	SO <sub>2</sub>		480		
3	NO <sub>x</sub>		816		

- Dòng số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống thu gom, xử lý khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Etylaxetat (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Propylenoxyt (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O)		240		
3	n-butanol (C <sub>4</sub> H <sub>9</sub> OH)		360		
4	Cyclohexanon (C <sub>6</sub> H <sub>10</sub> O)		400		
5	Metylcyclohexan (CH <sub>3</sub> C <sub>6</sub> H <sub>11</sub> )		2.000		
6	Metylaxetat (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub> )		610		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nhà ăn, nhà kho và các nhà xưởng sản xuất được thu gom bằng quạt hút thông qua hệ thống đường ống dẫn đến tháp hấp phụ để xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng: Máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu diesel, khí thải được thu gom, thoát ra môi trường qua ống thoát khí (không phải xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 10 → Hệ thống chụp hút → Đường ống thu gom dẫn khí → Tháp hấp phụ khí thải bằng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải ra ngoài môi trường.

+ Khí thải từ máy phát điện dự phòng (từ nguồn số 11 đến nguồn số 13) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

TT	Nguồn phát sinh	Công suất (m <sup>3</sup> /giờ)
1	Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại khu vực nhà ăn	3.500
2	Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại Kho keo	45.000
3	Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 3 (Chuyên rửa)	90.000

	đề, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.	
4	Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.	45.000
5	Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.	90.000
6	Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại Xưởng 1 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.	45.000
7	Nguồn số 07: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.	90.000
8	Nguồn số 08: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Tây Nam của nhà xưởng.	45.000
9	Nguồn số 09: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.	90.000
10	Nguồn số 10: Khí thải phát sinh tại Xưởng 2 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng.	45.000
11	Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01 công suất 1.250 KVA tại Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + Trạm biến áp.	8.750
12	Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 02 công suất 1.250 KVA tại Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + Trạm biến áp	8.750
13	Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 03, công suất 960 KVA tại Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + Trạm biến áp	6.470

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như máy bơm, quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, chủ dự án phải cho dừng sản xuất tại xưởng sản xuất có phát sinh khí thải mà hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố và tiến

hành sửa chữa, khắc phục, khi hệ thống đã được khắc phục hoàn thiện mới tiếp tục hoạt động sản xuất.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực nhà ăn công suất 3.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Kho keo công suất 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 1 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Tây Nam của nhà xưởng, công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 1 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Tây Nam của nhà xưởng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 1 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng, công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 1 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 2 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Tây Nam của nhà xưởng, công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 2 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Tây Nam của nhà xưởng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 2 - Tầng 3 (Chuyên rửa đế, sấy khô đế, dán đế, làm sạch đế, tạo nhám đế) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng, công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của Xưởng 2 - Tầng 2 (Chuyên gia công (cắt đế)) - Phía Đông Bắc của nhà xưởng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 10 vị trí tại 10 ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải nêu trên

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh trong 03 ngày liên tiếp (01 lần/ngày).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

THA,



## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30 /GPMT-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị trong khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng, máy nén khí tại Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + Trạm biến áp.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01 được giới hạn bởi tọa độ:

+ Góc phía Nam Xưởng 1, tọa độ  $X_1(m) = 2270596$ ;  $Y_1(m) = 594894$ .

+ Góc phía Đông Xưởng 2, tọa độ  $X_2(m) = 2270492$ ;  $Y_2(m) = 594763$ .

+ Góc phía Bắc Xưởng + Kho 2, tọa độ  $X_3(m) = 2270765$ ;  $Y_3(m) = 594759$ .

+ Góc phía Tây Xưởng + Kho 3, tọa độ  $X_4(m) = 2270663$ ;  $Y_4(m) = 594629$ .

- Nguồn số 02 có tọa độ:  $X_5(m) = 2270709$ ;  $Y_5(m) = 594716$ .

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường



**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đối với máy móc, thiết bị gây ồn, rung.

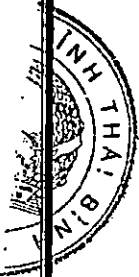
- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị đảm bảo hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30 /GPMT-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Loại CTNH	Khối lượng Kg/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang, chip led hỏng	80
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất	200
3	Dầu mỡ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thải bỏ	1.800
4	Bao bì đựng dầu mỡ, hóa chất	300
5	Mực in thải bỏ từ quá trình sản xuất	50
6	Hộp đựng mực in thải bỏ từ quá trình sản xuất	160
7	Các chi tiết có dính keo dán thải bỏ	5
8	Ác quy chì thải	50
9	Than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải định kỳ thải bỏ	5.760
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	1.423,5
<b>Tổng</b>		<b>9.829,5</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì giấy, thùng carton phát sinh từ quá trình bao gói nguyên liệu, sản phẩm	300
2	Vụn cao su phát sinh từ quá trình cắt bavia trong quy trình gia công đế giày	9.500
3	Vụn vải, vụn da bò phát sinh từ quá trình cắt chi tiết	9.000
4	Chỉ may, lõi cuộn chỉ phát sinh từ công đoạn may mặt giày	50
5	Kim may hỏng phát sinh từ công đoạn may mặt giày	10
6	Bùn thải từ hệ thống XLNT sinh hoạt	15.505

Tổng		34.365
1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:		
TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2,4
Tổng		2,4
<p><b>2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:</b></p> <p><b>2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 200 lít có nắp đậy để phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại theo mã quy định.</li> <li>- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Diện tích 69 m<sup>2</sup> được bố trí trong Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + trạm biến áp.</li> <li>+ Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền cứng bằng bê tông; trong kho bố trí các thiết bị lưu chứa và thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa.</li> <li>- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phòng chứa số 01 diện tích 74 m<sup>2</sup>, phòng chứa số 02 diện tích 67 m<sup>2</sup>; 02 phòng chứa được bố trí trong Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + trạm biến áp;</li> <li>+ Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái che, có cửa ra vào.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa.</li> <li>- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Diện tích 36 m<sup>2</sup> được bố trí trong Nhà thu hồi + Phòng cách âm, sửa máy, cải màu + trạm biến áp.</li> <li>+ Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, nền bê tông, mái che, có cửa ra vào.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:</b></p> <p>Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu</p>		

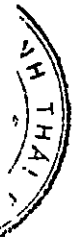


theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.





**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30 /GPMT-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

3. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.